

MÔ HÌNH SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ BẬC TIỂU HỌC Ở MIỀN NAM TRƯỚC 1975

NGUYỄN THỊ LY KHA*

TÓM TẮT

Bài viết tìm hiểu về mô hình SGK Việt ngữ bậc tiểu học ở miền Nam những năm 1955 – 1975, những năm có nhiều bộ sách của nhiều nhóm tác giả biên soạn, do nhiều nhà xuất bản ấn hành. Nhưng các bộ sách đều tuân thủ một chương trình, đều chung mô hình phỏng giao tiếp, chú trọng tính tích hợp; và theo triết lý nhân bản, dân tộc, khai phóng.

Do giới hạn của lịch sử, sách Việt ngữ bậc tiểu học ở miền Nam trước 1975 không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Song đặc điểm một chương trình với nhiều bộ sách, chú trọng tích hợp,... cùng triết lý nhân bản, dân tộc, khai phóng là những điểm mạnh không thể không lưu tâm khi chuẩn bị biên soạn SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học giai đoạn mới.

Từ khóa: mô hình sách giáo khoa, Việt ngữ, tiểu học, tích hợp, mô hình giao tiếp, mô hình phỏng giao tiếp, dạy học môn Tiếng Việt.

ABSTRACT

Model of Vietnamese Textbook in Primary Education in Southern Vietnam before 1975

The article finds out about Vietnamese Textbook in primary education in Southern Vietnam from 1954 to 1975 - the time having many sets of textbooks written by groups of writers and published by many publishers. However, all of them comply with a curriculum, model adapted from communication; focus on integration, humanism, nationalism and libertarianism.

Because of the limitations of history, Vietnamese textbooks before 1975 can't avoid specific restrictions. However, a curriculum displayed in many kinds of textbooks, paying attention to integration, humanism, nationalism and libertarianism is remarkable for writing Vietnamese Textbooks in primary education in new stage.

Keywords: model of textbook, Vietnamese, primary education, integration, model adapted from communication, communicative model, teaching Vietnamese subject.

Chương trình và sách giáo khoa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975¹ được Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa triển khai theo hướng một chương trình nhưng nhiều bộ SGK và theo triết lý *nhân bản, dân tộc, khai phóng* [4, tr.6], [6, tr.viii]. Bài viết tìm hiểu về tính tích hợp và mô hình dạy học tiếng mẹ đẻ qua SGK Việt ngữ² giai đoạn này nhằm thêm cứ liệu về những điểm ưu, khuyết của bộ sách, góp thêm một góc nhìn

cho sự chuẩn bị bộ sách dạy học môn Tiếng Việt cho HS tiểu học trong giai đoạn mới.

Cứ liệu phân tích trong bài viết này chủ yếu dựa vào Chương trình tiểu học [4], [6], Tiểu học Nguyệt san [2], [3], [5]; bộ Tân Việt ngữ từ lớp 1 đến lớp 5 của tác giả Nguyễn Tất Lâm [9] cùng 5 cuốn Việt ngữ của các tác giả khác [1], [10], [12]³. Người viết dùng *Tiểu học Nguyệt san* làm một cứ liệu quan trọng vì đây là tập san do Bộ Giáo dục chủ biên [8, tr.105-126], ra định kì hàng tháng, có nội dung chính là “Phần

* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

Giáo khoa” gồm các bài học của tất cả các môn Việt ngữ, Đạo đức, Giáo dục công dân, Quốc sử, Toán, Khoa học thường thức 180, Vệ sinh, Thủ công,...⁴ theo từng tháng tương ứng. Phần Việt ngữ trong Tiểu học Nguyệt san cũng bao gồm tất cả các bài học của các phân môn Học vần, Ngữ vựng, Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính tả, Tập làm văn, Tập viết. Có thể xem “Phần Giáo khoa” trong Tiểu học Nguyệt san là “bản sao” của SGK tiểu học miền Nam giai đoạn 1955 – 1975 [8 tr.105-126].

1. Một chương trình – nhiều bộ sách giáo khoa

Bậc tiểu học của giáo dục miền Nam trước 1975 được chia thành 5 lớp và gọi là lớp Năm, lớp Tư, lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhất (tương đương lớp 1, 2, 3, 4, 5). Đến khoảng những năm 1970, nhiều bộ SGK đã được tác giả đặt tên gọi theo trình tự lớp 1 → lớp 5. (Để tiện cho việc trình bày, từ đây, chúng tôi sẽ gọi lớp 1, 2, 3, 4, 5; ngoại trừ những khi cần phân biệt hoặc để nhấn mạnh “màu sắc” tên gọi trước những năm 1970, chúng tôi sẽ dùng cách gọi cũ).

1.1. Tính tích hợp trong chương trình và các bộ sách giáo khoa

1.1.1. Chương trình chỉnh sửa năm 1967 (và cả chương trình năm 1958) do Bộ Quốc gia Giáo dục ban hành đều nhấn mạnh đến tính tích hợp: “Trong lúc dạy Việt ngữ, giáo chức nên nhớ rằng chương trình ấy không phải đứng tách hẳn chương trình của các môn học khác như *Đức dục, Công dân giáo dục, Quốc sử, Địa lí*, v.v. mà phải cố tìm cách cho các môn học ấy và khoa Việt ngữ có liên lạc với nhau” [4 tr.19-20] và [6, tr.1-2].

Chỉ so sánh tên các bài học của môn Việt ngữ với các môn như Đạo đức, Quốc sử, Vệ sinh, ta cũng có thể thấy được tính tích hợp liên môn. Vd: Lớp Năm (lớp 1),

chủ điểm “Học đường”, môn Việt ngữ có các bài đọc *Bàn thầy, Bàn học sinh, Đồ đạc trong lớp, Cái trống trường, Khuyến học*,... Môn Đức dục có bài *Xếp sách vở và đồ dùng gọn gàng*; môn Công dân giáo dục có bài *Lễ chào cờ, Lớp học sạch sẽ*; môn Vệ sinh có bài *Gội đầu, chải đầu, Thói quen tốt, Mặc quần áo sạch*; v.v.. Hoặc lớp Tư (lớp 2), chủ điểm “Thân thể”: môn Việt ngữ có các bài *Các bộ phận của cơ thể, Siêng tập thể dục, Chạy đua, Tập lợi, Người học trò sạch sẽ, Nhảy dây, Tấm cho em, Giữ tay sạch, Chải tóc*, bài tập đặt câu với từ ngữ chỉ bộ phận của thân thể, từ ngữ chỉ hoạt động vệ sinh giữ gìn thân thể sạch sẽ,... Môn Công dân giáo dục có các bài *Lịch chúng đàu, Gia nhập đoàn dân vệ*,... Môn Vệ sinh có các bài *Chải đầu, gội đầu, Giữ móng tay sạch, Quần áo sạch - khăn tay sạch, Thói quen tốt*; v.v. [5, tr.52-152].

Tính tích hợp cũng được thể hiện trong nội dung và kỹ năng rèn luyện cho HS trong nội bộ một môn học. Chẳng hạn, chương trình ghi rõ HS lớp 5 (lớp 1) học *Tập làm văn* qua “giờ *Ngữ vựng* và *Tập đọc*”. Môn *Văn phạm* chỉ có ở lớp Nhì và lớp Nhất (lớp 4, 5), “chỉ cốt để dạy đại cương về ngữ pháp”, “dùng những bài chánh tả hoặc tập đọc để giúp HS nhận xét một vài định luật thông thường riêng của Việt ngữ để giúp chúng trong việc tập làm văn”. “Mỗi vấn đề sẽ dùng làm chủ điểm cho tất cả các môn *Ngữ vựng, Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính tả, Tập làm văn*...” [4, tr.19] và [6, tr.2]. SGK cũng thể hiện rõ điều này. Có thể minh họa bằng ví dụ sau: tuần 1, lớp 4, phân môn *Ngữ vựng* có 2 bài đọc “*Thôn quê*”, mục “*Tập nói chuyện*” gồm các câu hỏi về bài đọc; mục “*Học tiếng*” cung cấp danh sách danh từ, động từ, tính từ, thành ngữ, tục ngữ biểu thị cảnh vật, con người vùng nông thôn; mục “*Bài*

tập” gồm bài điền từ vào chỗ trống, yêu cầu giải nghĩa từ, tìm từ trái nghĩa, đặt câu,... xoay quanh chủ đề “Thôn quê”. Phân môn Tập đọc có bài đọc *Quê tôi, Làng tôi*; Học thuộc lòng có bài *Cổng làng*; Chính tả gồm 2 bài *Cảnh vật ở thôn quê và Làng tôi*; Văn phạm có bài “Nguồn gốc tiếng Việt” sử dụng văn bản *Cảnh vật ở thôn quê* (của bài chính tả vừa học) làm ngữ liệu cho bài học về nguồn gốc tiếng Việt; Tập làm văn yêu cầu đặt câu theo cấu trúc “chỉ... mà thôi”, ví dụ minh họa cũng xoay quanh chủ đề thôn quê [9, lớp 4, tr.6-12]. Hoặc chủ đề “Thành thị”, có các bài tập đọc *Chợ Lớn, Sài Gòn ngày nay, Thành phố về chiều*,...; Học thuộc lòng: *Buổi tối ở thành, Tắc xi, Vườn Bờ-rô, Hồ Hoàn-kiểm*; Chính tả có: *Sài-gòn, Trong hoàng-thành Huế, Ở thành-thị*; Tập làm văn đặt câu có sử dụng “mỗi, mọi, mấy” với các ví dụ minh họa xoay quanh chủ đề “Thành thị” [5, tr.180-194].

Các đơn vị kiến thức được biên soạn trong các bộ SGK đều xoay quanh chủ đề, nội dung chủ đề mà chương trình đã nêu. Chính chủ đề là yếu tố để kết nối, để tích hợp các đơn vị kiến thức. Mặt khác, nội dung rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe cũng được tích hợp qua các bài học. Chẳng hạn, rất dễ để nhận thấy các bài Tập đọc như *Ngày khai trường, Đi học vui lắm*; bài Học thuộc lòng *Ngày khai trường*,... các bài Ngữ vựng như *Đi học, Lớp học, Các lớp*,...; Tập đọc vui *Không oán giận thầy, Khi đòi làm người*; Tập viết các từ ngữ như “thầy cô dạy dỗ học sinh”, “học sinh phải lễ phép”, “bạn bè phải giúp đỡ nhau”, “trường em có phòng y tế”,... Ca dao “Học trò phải nhớ ơn thầy”; bài hát “Tuổi xanh”, “Cùng quây quần”; “Đường tới trường”,... [9, lớp 1], từ tên bài tới nội dung bài đều xoay quanh chủ đề *Học*

đường với các nội dung: “Nhà trường, lớp học, các phòng, đồ đạc trong trường. Công việc ở học đường. Các môn học. Thể thao và trò chơi”.

Ngoài ra, trên phương diện thời khóa biểu, việc xếp tiết Chính tả chung với tiết Văn phạm [4, tr.18], [6, tr.xix] cũng là một biểu hiện đáng chú ý của quan điểm tích hợp của chương trình.

Tuy nhiên, tính tích hợp này có khi gò ép, dẫn đến tình trạng có không ít bài khó có thể khiến người đọc nghĩ rằng đây là bài học của môn Quốc văn. Chẳng hạn các bài “Bộ máy tiêu hóa”, “Bộ máy tuần hoàn”, “Bộ máy hô hấp”, “Sự bài tiết”,... [1, tr.30-37], [12, tr.39-46], từ tên bài đọc, danh sách từ ngữ cung cấp (“thân thể, đầu, mình, tứ chi, háng, cổ; ngực, bụng, lưng...”, đến các câu hỏi, bài tập (“Thân thể người ta gồm những gì? Cái gì nối đầu với mình? Tứ chi gồm những gì?...”) đều khiến người đọc cho rằng xếp vào môn Khoa học thường thức hợp lý hơn là xếp vào môn Việt ngữ.

1.1.2. Nội dung các bài học cho mỗi chủ đề đều hướng tới sự thể hiện nguyên tắc *nhân bản, dân tộc, khai phóng*. Không chỉ ở các bài học của môn Đạo đức, Giáo dục công dân, Quốc sử,... mà bài các bài học của môn Việt ngữ từ nội dung bài đọc đến hệ thống từ ngữ, câu hỏi, bài tập đều hướng tới nguyên tắc mà chương trình đã nêu. Không ít bài trực tiếp giáo dục niềm tự hào dân tộc, tình yêu quê hương, khơi nguồn khát vọng vươn tới ngày mai tươi sáng, khơi gợi tình thương yêu chia sẻ,... Vd:

“Tập đọc – THƯƠNG KẸ KHÓ

I. Con ơi, chớ có thái độ lạnh-lùng trước sự nghèo khó, nhất là trước một người mẹ giữa tay xin miếng cơm cho con. Đứa trẻ đang đói lòng, người mẹ ấy đang xót-xa, sự thờ-ơ của con làm cho họ tui-

nhục nhường nào!

II. Con hãy bớt ra vài đồng ăn quà để đặt vào tay người già lão không nơi nương-tựa, vào tay người mẹ đói cơm hay vào tay đứa nhỏ bơ-vơ. Kề khó thích được trẻ em bố-thí, vì của bố-thí ấy không làm họ tủi-lòng. Của bố-thí của người lớn chỉ là bởi lòng nhân-đạo, nhưng của trẻ mới thật là do lòng thương yêu kẻ khó mà ra. Cho nên đồng tiền của đứa nhỏ đưa ra, tưởng như kèm theo một bàn tay mon-trón.

III. Con nên nghĩ rằng: Con nhờ ơn cha mẹ, chẳng thiếu thứ gì, nhưng họ, họ thiếu-thốn đủ điều. Trong khi con còn có những ước-vọng cao xa, thì họ chỉ mong được bữa no lòng.

Cao Văn Thái

[...] Tại sao ta không nên có thái-độ lạnh-lùng trước một người ngửa tay xin miếng cơm cho con? Ta nên bớt vài đồng ăn quà để làm gì? Tại sao kẻ khó thích sự bố-thí của con trẻ? Ta nên cho tiền những người nào? Tìm những từ ngữ có tiếng “nhân” như “nhân đạo”.”

[9, lớp 5, tr.141]

Hoặc các bài kể chuyện về những tấm gương anh hùng, như kể chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản,...; những tấm gương hiếu học, hiếu thảo,... đều có tính giáo dục cao.

1.2. Các phân môn và tên gọi

Với mục đích “rèn đức và phát huy tư tưởng dân tộc” và cung cấp cho HS có những hiểu biết căn bản về tiếng Việt để HS học tập và giao tiếp, chương trình dạy tiếng mẹ đẻ cho HS tiểu học được gọi là “Việt ngữ” và được tách thành các phân môn:

- (1) Ngữ vựng
- (2) Tập đọc
- (3) Học thuộc lòng
- (4) Chánh tả

(5) Văn phạm

(6) Tập làm văn

(7) Tập viết

Trên cơ sở một chương trình chung, nhiều bộ SGK được nhiều tác giả, nhóm tác giả biên soạn. Số lượng các bộ SGK Việt ngữ (không kể cuốn Học vần) của các nhóm tác giả không như nhau: 5 quyển cho 5 lớp, như *Tân Việt ngữ*, NXB Sống Mới; *Việt-văn toàn-thư*, NXB Nhật-tảo; 10 quyển cho 5 lớp như *Quốc-văn toàn thư*, NXB Việt-hương; *Quốc-văn*, NXB Việt-hương,... Các bộ SGK được gọi bằng những cái tên khác nhau (màu sắc Hán Việt khá đậm đặc trong tên gọi các cuốn sách), như *Văn quốc ngữ*, *Văn Việt ngữ*, *Tỉ học vần*, *Đánh vần mau*; *Việt ngữ tân thư*, *Việt ngữ độc bản*, *Việt văn toàn thư*, *Tân Việt văn*, *Quốc văn toàn tập*, *Quốc văn tân thư*, *Quốc văn*, *Văn quốc ngữ*, *Tân quốc văn*, v.v. của các nhà xuất bản Sống Mới, Việt Hương, Nam Sơn, Cảnh Hồng, Nhật Tảo, Nam Hưng, Thanh Đạm,... nhưng đều chung một “nét nghĩa”: sách dạy học vần, dạy tiếng Việt cho HS bậc tiểu học.

Tuy SGK có nhiều tên gọi khác nhau, nhưng tên phân môn hầu hết theo đúng tên gọi trong chương trình (không tính biến thể “Chính tả”/ “Chánh tả”; cách gọi “Ấm tả”, “Ấm đọc” có nhưng hình như rất ít, chúng tôi chỉ gặp cách gọi này trong Tiểu học Nguyệt san nhưng không thường xuyên). Hiện tượng này cho thấy vấn đề chuẩn hóa thuật ngữ sử dụng trong SGK dường như chưa được quan tâm đúng mức). Tất cả những bộ SGK chúng tôi có dịp thấy... bìa và cả bộ SGK mà chúng tôi có trọn bộ thì ngoài bìa thường ghi dòng “Soạn theo đúng chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục” (hoặc “Bộ Văn hóa Giáo dục”). Tên của các phân môn cũng thường được ghi ở bìa sách theo tên và thứ tự: Ngữ vựng →

Tập đọc → Học thuộc lòng → Chính tả → Văn phạm → Tập làm văn → Tập viết. Mặc dù cách trình bày trong lời chỉ dẫn của chương trình dễ khiến người đọc hiểu rằng nhóm “Tập đọc và học thuộc lòng”, nhóm “Chính tả và văn phạm, Tập viết” được chương trình gộp làm một bên cạnh 2 phân môn được tách độc lập là “Ngữ vựng” và “Tập làm văn”.

Tên môn, tên sách (của các bộ SGK mà chúng tôi được biết) và tên các phân môn gọi liên tưởng phần “ngữ” được chú ý hơn phần văn. Có thể thấy và kiểm chứng “cảm giác” này qua hệ thống câu hỏi tìm hiểu bài sau mỗi bài Tập đọc, Học thuộc lòng và cả bài Chính tả. Ở lớp 4 và lớp 5, tình hình cũng tương tự: phần “ngữ” được chú ý nhiều hơn phần “văn”. Hiện tượng này không mâu thuẫn, trái lại rất thống nhất với phần chỉ dẫn của chương trình:

Ngày nay khoa Việt-Ngữ được dùng để rèn đức và phát-huy tư tưởng dân-tộc. Ngoài ra khoa này còn nhằm mục-đích:

“1. Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần thiết trong sự học tập.

2. Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp xúc hàng ngày:

a. Phát biểu tư tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

b. Hiểu biết tư tưởng của những người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.”

[4, tr.19], [6, tr.1]

Ngoài các bộ SGK của nhiều nhóm tác giả do nhiều nhà xuất bản ấn hành, giáo viên tiểu học có thể sử dụng tạp chí *Tiểu học Nguyệt san* của Bộ Giáo dục thay SGK. Cuốn tạp chí này được ấn hành hàng tháng với nội dung chính là các bài học giáo khoa của tất cả bộ môn *Quốc văn, Đức dục, Quốc sử, Địa lí, Toán, Khoa học*

thường thức, Vệ sinh, Thủ công... của 1 hoặc 2 tháng tương ứng theo đơn vị từng lớp. Phần giáo khoa của *Tiểu học nguyệt san* do nhiều tác giả biên soạn, Bộ Giáo dục chủ biên [8, tr.105-126].

2. Mạch kiến thức Việt ngữ trong sách giáo khoa

Trừ sách Học vần, các đơn vị kiến thức về Chính tả, Từ vựng, Ngữ pháp,... đều được tích hợp qua các ngữ liệu sắp xếp theo chủ điểm. Qua mỗi chủ điểm, HS được mở rộng vốn từ, rèn luyện chính tả, dùng từ, đặt câu, luyện nói, viết,... Đồng thời HS được mở rộng hiểu biết, được giáo dục những đức tính tốt,... Các quy tắc chính tả, ngữ pháp được sắp xếp theo hướng từ dễ đến khó và chủ yếu được tích hợp qua các bài học của các phân môn.

2.1. Nội dung chính tả được đưa vào từ lớp 1, tuy nhiên chỉ ở mức độ tập chép (SGK và Tiểu học Nguyệt san đều không có bài Chính tả riêng; mặc dù thời khóa biểu có ghi tiết chính tả 1 tiết/tuần [6, tr.xv]). Từ lớp 2, Chính tả được tách thành bài riêng. Các bài Chính tả trong SGK ở lớp 4, 5 có thêm mục “Nhận xét chính tả” nhưng chỉ dừng ở việc liệt kê danh sách một số từ ngữ thuộc chính tả phương ngữ; không có phần nhận xét về viết hoa, viết dấu thanh, dấu câu,... Ví dụ, bài “Chính tả” ở tuần 12, lớp 4 [9, tr.90], phần “Nhận xét chính tả: **V:** vọt ra, vọt lên. **Gi:** giọt nước, giọt thuốc, rỏ giọt. **Tr:** vừng trán, trán trượt, sút trán. **Ch:** chán nản, buồn chán, chán ngán, chán chường”. Ở các tuần khác cũng tương tự. Các bài chính tả ở SGK lớp 5 cũng chỉ dừng ở nhận xét chính tả theo phương thức và nội dung như vừa trình bày. Ở lớp 4, có bài “Dấu giọng” nhưng cũng chỉ dừng ở việc nêu khái niệm, liệt kê các dấu thanh, giới thiệu 2 nhóm bằng trắc; được trình bày ở phân môn Văn phạm;

không có bài tập kèm theo. Các quy tắc chính tả như quy tắc viết các âm /k/, /x/, /g/, /k/, /x/, /g/, quy tắc ghi dấu thanh, quy tắc viết hoa,... đều không được đề cập: không có bài học riêng, không có mục ghi nhớ và cũng không có bài tập chính tả cho các nội dung này. Mặc dù nội dung cho bài Chính tả được trình bày trong SGK không chỉ có văn bản, giải nghĩa từ khó, liệt kê một số “tiếng khó viết”,... mà nhiều bài còn có cả câu hỏi tìm hiểu nội dung bài; bài tập về nghĩa của từ, mở rộng vốn từ... Ví dụ mục câu hỏi của bài Chính tả thuộc tuần 1 lớp 4:

“1) Giải nghĩa: *ngoằn-ngoèo, lũy tre.*

2) Tìm tiếng trái nghĩa với “*bằng phẳng*”.

3) Tại sao chỉ trông thấy ngọn cau mà không trông thấy cây cau?

[9, tr.11]

1) Con đối với cha mẹ như thế nào?

2) Tục tang ma ở xứ ta ra sao?

3) Khi có tiền để làm đám ma thì dễ rồi không tiền thì phải làm gì?

4) Phong tục của ta như vậy có phiền phức không?”

[5, tr.189]

Các bài chính tả ở các cuốn *Quốc-văn lớp Nhứt, quyển I, II; Quốc-văn toàn thư lớp 3, quyển I, II; Việt-văn toàn-thư lớp 3*, cũng chung một kiểu mô hình.

2.2. Quy tắc sử dụng dấu câu được chương trình đưa vào nội dung học từ lớp 2, 3 nhưng được tích hợp trong văn bản bài viết Chính tả. Trong các tài liệu giáo khoa mà chúng tôi có được không có bài học riêng, mục riêng và cũng không có bài tập “chuyên biệt” cho nội dung này. Đến lớp 4, có 1 bài học về dấu câu, nhưng chỉ dừng lại ở việc nêu khái niệm dấu câu, nêu tác dụng của dấu câu và liệt kê các dấu câu mà không nêu quy tắc sử dụng, cũng không có bài tập về dấu câu.

Có thể nói việc không cung cấp quy tắc chính tả, quy tắc sử dụng dấu câu, không có bài tập riêng cho các quy tắc có ưu điểm ở tính tích hợp và tiết kiệm, nhưng lại bất tiện vì không tạo điều kiện cho HS biết, hiểu, nắm vững và vận dụng quy tắc một cách tự giác...

2.3. Những kiến thức về từ vựng - ngữ nghĩa không thấy tách thành bài học riêng mà tích hợp trong các câu hỏi ở bài Tập đọc, Tập làm văn với các yêu cầu như tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đặt câu với từ đồng nghĩa, trái nghĩa,... Và cũng không có phần cung cấp định nghĩa về các khái niệm thuộc lĩnh vực từ vựng - ngữ nghĩa. Chỉ riêng khái niệm từ Hán Việt, thuần Việt được giải thích trong bài “Nguồn gốc tiếng Việt” [9, lớp 4, tr.12]. Các khái niệm *từ đơn, từ ghép, từ láy; từ đa nghĩa, từ đồng âm; từ toàn dân, từ địa phương* cũng không thấy xuất hiện trong các cuốn SGK và trong phần giáo khoa của Tiểu học Nguyệt san (mà chúng tôi có được).

2.4. Phần Văn phạm được xếp ở lớp 4, 5 với các bài lí thuyết (cung cấp khái niệm) và bài tập thực hành về ngữ pháp tiếng Việt. Hệ thống từ loại (tất cả các từ loại), các thành phần câu, các kiểu câu đều được dạy khá đầy đủ trong chương trình Văn phạm lớp 4, 5. Các thuật ngữ *danh từ, động từ, tính từ*,... được hầu hết các bộ sách đưa vào từ lớp 2, lớp 3 (qua phần liệt kê danh mục từ ngữ cung cấp trong bài Ngữ vựng). Cách sử dụng một số hư từ cũng được chú ý không chỉ ở bài thuộc phần Văn phạm mà còn qua các bài Tập làm văn. Phần phân định từ loại được chú ý khá nhiều qua hệ thống bài lí thuyết, bài tập, bài ôn về từ loại. Việc dành khá nhiều thời lượng cho bài tập đặt câu có sử dụng các hư từ (qua phân môn Tập làm văn) là điểm mạnh. Bởi lẽ, kiểu bài tập này sẽ giúp cho HS luyện

tập viết đúng ngữ pháp.

2.5. Các nội dung về tu từ như nhân hóa, so sánh tu từ, điệp ngữ,... không thấy được đề cập. Chương trình và các bộ SGK đều không nêu, không giải thích khái niệm, không có bài tập yêu cầu nhận diện hoặc sử dụng; mặt dù ngữ liệu ở các phân môn đều xuất hiện những biện pháp tu từ này... Chúng ta đều biết so sánh tu từ và nhân hóa là hai biện pháp tu từ thường sử dụng trong các văn bản thơ, văn viết cho thiếu nhi và cũng rất cần cho việc biểu đạt; mặt khác, 2 biện pháp tu từ này dễ nhận diện, dễ sử dụng. Vì vậy, việc bỏ qua nội dung này, trong khi lại dành quá nhiều thời gian cho nội dung miêu tả toàn bộ hệ thống từ loại tiếng Việt, theo chúng tôi, là điểm bất cập của chương trình và SGK.

2.6. Các kiểu văn bản miêu tả, văn bản hành chính thông dụng đều được chú ý cung cấp qua phân môn Tập làm văn. Ở lớp 2 và lớp 3 (học kì 1): kiểu bài dùng từ đặt câu, trả lời câu hỏi. Lớp 3, từ học kì 2 học văn miêu tả, kể chuyện, viết thư. Lớp 4 có các nội dung: sử dụng quan hệ từ, phụ từ chỉ lượng, phụ từ chỉ mức độ; văn miêu tả, “thuật chuyện”, viết thư. Lớp 5: sử dụng các hư từ; ôn tập các thể văn ở lớp 4 (đơn từ, tự thuật); giải nghĩa cách ngôn, tục ngữ,... Kiểu bài đặt câu với các yếu tố ngữ pháp bắt buộc vẫn có trong giờ Tập làm văn lớp 4, 5. Lí thuyết về các kiểu bài Tập làm văn chỉ thấy trong *Tiểu học Nguyệt san* và *Quốc-văn*, mà không thấy trong những tài liệu còn lại [1, 9, 12]. Điều này không chỉ cho thấy chưa có sự thống nhất triệt để giữa các bộ SGK mà còn khiến người đọc không tránh khỏi những băn khoăn về tính hiệu quả của cách trình bày, không rút ra những nội dung kiến thức cần ghi nhớ cho người học.

3. Cấu trúc của sách giáo khoa

3.1. Cấu trúc chung

Mở đầu sách (trừ sách lớp 1), sau phần lời cảm tạ các nhà văn nhà thơ có tác phẩm được trích in trong sách, lời tác giả biên soạn, thường là phần “Chỉ dẫn của Bộ Quốc gia Giáo dục về môn Việt ngữ ở bậc tiểu học”, chương trình môn Việt ngữ (ở lớp tương ứng).

Các bài học, các đơn vị kiến thức đều được biên soạn dựa theo trục chủ điểm. Bài học trong từng tuần được sắp xếp theo tuần tự phân môn: Ngữ vựng → Tập đọc → Học thuộc lòng → Chính tả → Văn phạm → Tập làm văn → Tập viết.

Lớp 1 (30 tuần) gồm: Ngữ vựng (4 bài/tuần); Tập đọc (4 bài/tuần); Học thuộc lòng (2 bài/tuần); Tập viết (6 bài/tuần); Tập đọc vui (1 bài/tuần). Ngoài ra còn có phần Phụ lục “Bài ca” gồm các bài hát cho thiếu nhi. Lớp 2, 3 (32 tuần) gồm: Ngữ vựng (2 bài/tuần); Tập đọc (2 bài/tuần); Học thuộc lòng (1 bài/tuần) → Chính tả (2 bài/tuần) → Tập làm văn (1 bài/tuần) → Tập viết (2 bài/tuần). Lớp 4, 5 (32 tuần). Ngoài các phân môn như lớp 2, 3, còn thêm phân môn Văn phạm (1 bài/tuần), xếp sau Chính tả. Phân môn Tập viết ở lớp 4, 5 chỉ có 1 bài/tuần.

Nội dung và ngữ liệu của các bài học ở các bộ SGK đều xoay quanh các chủ điểm mà chương trình đã nêu. Qua dung lượng các bài đọc, bài học trong SGK, có thể nói các kĩ năng đọc, viết (chữ), nghe, nói được chú ý, nhất là kĩ năng đọc và nói. Phần đọc hiểu cũng được chú ý ở mức đơn giản – qua các câu hỏi tìm hiểu các chi tiết có nội dung bài đọc. Việc tích hợp giáo dục đạo đức được thể hiện rõ ở tất cả các bài, ngữ liệu của từng kiểu bài. Phần Chính tả được trình bày trong SGK chưa thể hiện rõ kiểu loại (tập chép, nghe-viết, nhớ-viết) mặc dù chương trình có nêu các kiểu bài

Chính tả. Ngoài những văn bản Tập đọc cho từng tuần theo chủ điểm, bộ Tân Việt ngữ [9, lớp 1] và Tiểu học Nguyệt san [5] có thêm kiểu bài “Tập đọc vui”, “Tập đọc giải trí” (nội dung cũng gắn với chủ điểm) cung cấp văn bản đọc cho HS luyện đọc, mở rộng vốn từ, mở rộng hiểu biết.

3.2. Cấu trúc bài học

3.2.1. SÁCH LỚP 1

3.2.1.1. Sách Học vần

Về phần học âm vần, chúng tôi chưa tìm được sách giáo khoa (tìm hiểu chương trình, chúng tôi cũng không thấy phần Học vần). Phần giới thiệu cấu trúc bài học vần ở đây dựa vào Tiểu học Nguyệt san. Tuy nhiên, như đã nêu trên, Tiểu học Nguyệt san là tài liệu tập hợp bài học giáo khoa của tất cả các môn ở tất cả các lớp, nên qua bài in ở Tiểu học Nguyệt San, ta có thể hình dung được cấu trúc bài học trong SGK.

Các bài học vần được viết theo nguyên tắc từ ráp tiếng chứa vần đơn đến vần kép. Cấu trúc của một bài Học vần gồm: Âm (phụ âm) → Tranh (dùng tranh chứa tiếng có âm cần dạy) → Câu hỏi tìm hiểu bài → Phân tích tiếng → HS đọc chữ ghi âm → Ráp chữ (ráp phụ âm với vần) → Tập đọc (câu, bài ngắn) → Tập viết.

Phần bài đọc, thường là những câu văn ngắn, giản dị, nhiều bài gần như văn nói; chứa âm vần cần luyện tập và có tính giáo dục đạo đức. Vd: Bài 9, âm **tr**⁵ [5, tr.45]:

I- Học liệu: cá trê

II- Đàm thoại: Hôm nay má mua cá trê về ăn. Em thấy mình cá trê đen và lảng không có vậy. Cá trê ở sông.

III- Phân tích: (trờ)

tr tr

V- Ráp chữ :

tr	i	tr	ơ
	u		a
	ừ		e
	o		ê
	õ		è

IV- Tập đọc: chị *Tri* mua cá *tra*, cá *trê* bỏ vô rổ *tre* chị *Tri* nhớ *trả* nợ đi, chớ chị *trả trể* họ khi chị à.

V- Tập viết : **trê, trê, trê.**”

Có thể thấy mục đích giúp HS nhớ được chữ ghi âm vần, luyện đọc, viết được thể hiện rõ ở các bài học vần. Phần “ráp chữ” chỉ chọn ráp những kết hợp tạo thành tiếng có nghĩa. Âm cần ghi nhớ được xuất hiện nhiều lần, được in kiểu khác với những chữ còn lại; và được thể hiện trong bài đọc gồm khoảng 2-4 câu ngắn (tự biên soạn, không chứa âm vần chưa học). Cách viết này, phần bài đọc, tuy có những câu từ còn mang nhiều màu sắc khẩu ngữ, nhưng giản dị, gần gũi với HS. Và điều quan trọng là nhờ xuất hiện nhiều lần nên âm - chữ được học có điều kiện “bám rễ” trong trí nhớ của HS.

3.2.1.2. Sách giáo khoa gồm các phân môn: Tập đọc → Ngữ vựng → Học thuộc lòng → Tập viết → Tập đọc vui. Bài học trong một tuần được sắp xếp theo thứ tự: Tập đọc → Ngữ vựng → Tập đọc → Ngữ vựng → Học thuộc lòng → Tập viết → Tập đọc → Ngữ vựng → Học thuộc lòng → Tập đọc vui.

a) *Tập đọc*: (4 bài/tuần, thường là văn xuôi): Tên phân môn → Bài đọc → Phát âm → Giải nghĩa từ khó → Câu hỏi tìm hiểu bài (3 – 4 câu, chủ yếu: nhận biết, tái hiện)

b) *Ngữ vựng*: (4 bài/tuần): Tên phân môn → Học tiếng (Liệt kê các từ ngữ; cuối danh sách thường là thành ngữ hoặc câu tục ngữ) → Tập nói chuyện (các câu hỏi gợi ý, khoảng 2-3 câu) → Bài ứng dụng

(Bài đọc ngắn, khoảng 2-3 câu).

c) *Học thuộc lòng* (2 bài/tuần): Tên phân môn → Bài đọc (thơ) → Phát âm → Giải nghĩa từ khó → Câu hỏi (nội dung bài đọc)

d) *Tập viết* (6 bài/tuần): Tên phân môn → Yêu cầu về kích cỡ, kiểu dáng chữ và danh sách từ ngữ dùng tập viết → Văn bản (thường là ca dao, tục ngữ) dùng tập viết.

e) *Tập đọc vui* (1 bài/tuần): Tên phân môn → Bài đọc (văn bản ngắn, thường gặp dạng truyện ngụ ngôn) → 1 câu ca dao (có nội dung liên quan đến bài đọc). (*Tân Việt ngữ, lớp 1*). Ở Tiểu học Nguyệt san, chúng tôi không thấy phần Tập đọc vui.

3.2.2. SÁCH LỚP 2

Các bài học trong một tuần được sắp xếp theo thứ tự: Ngữ vựng → Tập đọc → Học thuộc lòng → Chính tả → Tập làm văn → Tập viết.

a) *Ngữ vựng*: (2 bài/tuần): Tên phân môn → Bài đọc (văn bản ngắn: 5 câu) → Tập nói chuyện (các câu hỏi gợi ý) → Học tiếng (gồm danh mục: danh từ, động từ, động từ, tính từ, thành ngữ/tục ngữ có nội dung thuộc chủ điểm) → Giải nghĩa (từ khó) → Bài tập (Chỉ có 1 kiểu “chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống”).

Qua các bài học có thể thấy kĩ năng đọc, nói, nghe được chú trọng. Tuy nhiên bài tập còn quá đơn điệu, chỉ có kiểu bài chọn từ ngữ đã học điền vào chỗ trống.

b) *Tập đọc*: (2 bài/tuần, thường là văn xuôi): Tên phân môn → Bài đọc → Phát âm → Giải nghĩa (từ khó) → Câu hỏi tìm hiểu bài (3 – 4 câu, chủ yếu: nhận biết, tái hiện) → Đại ý.

c) *Học thuộc lòng* (1 bài/tuần): Tên phân môn → Bài đọc (thường là thơ) → Phát âm → Giải nghĩa → Câu hỏi (nội dung bài đọc) → Đại ý.

d) *Chính tả* (2 bài/tuần): Tên phân môn → Văn bản (hầu hết là văn xuôi) → Giải nghĩa → Tiếng khó viết.

e) *Tập làm văn* (1 bài/tuần, 2 bài tập): Tên phân môn → Bài tập.

g) *Tập viết* (2 bài/tuần): như lớp 1.

3.2.3. SÁCH LỚP 3

Như sách lớp 2, chỉ khác ở phân môn Tập làm văn về dạng bài tập. Tập làm văn lớp có 3 dạng bài: (1) Dùng từ ngữ viết câu; (2) Trả lời câu hỏi; (3) Tập viết văn bản (miêu tả, kể chuyện, viết thư). Có những cuốn SGK của không có kiểu bài lí thuyết cho văn miêu tả, kể chuyện, tường thuật, trần thuật, đơn từ,...; cũng không có dạng từ bài đọc → rút ra đặc điểm kiểu bài → ghi nhớ → thực hành [9]. Hầu như các bài Tập làm văn (trừ bài trả lời câu hỏi và tập viết câu) đều theo cấu trúc: Tên phân môn → (2) Đề bài → (3) Dàn bài. Ví dụ bài 3 lớp 3 Tiểu học Nguyệt san:

“TẬP LÀM VĂN. Đi dự lễ em thấy thầy em ăn mặc thế nào? Em tả bộ âu-phục của thầy em.

Dàn bài: 1.– *Mở đề:* 1.–Thầy em mặc bộ âu-phục may bằng vải gì? Màu gì?

2.– *Nhập đề:* 2.– Bộ âu-phục gồm có những gì?

3. – *Đi giày gì? Màu gì? Có đội mũ không?*

4.– *Trông vào bộ âu-phục, các em có cảm tưởng gì?*

3.– *Kết luận:* 5.– Ta phải ăn mặc thế nào và sự ăn mặc cốt phải thế nào?”

Các phân môn Ngữ vựng, Tập đọc, Chính tả, Học thuộc lòng, Tập viết có cấu trúc bài học tương tự sách lớp 2, chỉ khác về dung lượng và mức độ bài học.

3.2.4. SÁCH LỚP 4

a) *Ngữ vựng*: 2 bài/tuần. Cấu trúc bài như ở lớp 2, lớp 3. Phần Bài tập có thêm kiểu bài Giải nghĩa từ, Tìm cách diễn đạt

tương đương, Đặt câu.

b) *Tập đọc*: (2 bài/tuần, hầu hết là văn xuôi). Cấu trúc tương tự lớp 2, 3; khác ở 2 điểm sau: (1) Câu hỏi tìm hiểu bài gồm 4 – 5 câu hỏi về nội dung bài, với tên gọi cho mục này “Ý”/ “Ý tưởng”, chủ yếu: nhận biết, tái hiện; và 2 câu hỏi về từ ngữ dưới bình diện nghĩa của từ, mà không phải là hỏi về nghệ thuật sử dụng từ ngữ, với tên gọi “Lời văn”; (2) có thêm mục Dàn bài (Tóm tắt lại các ý của bài đọc) và mục “Đại ý”.

c) *Học thuộc lòng* (1 bài/tuần, như lớp 3)

d) *Chính tả* (2 bài/tuần): cấu trúc như lớp 2, 3. Có thêm mục “Nhận xét chính tả” (phần này, các sách của các nhóm tác giả và Tiểu học Nguyệt san đều cung cấp danh sách một số từ ngữ chính tả phương ngữ) và “Câu hỏi” với yêu cầu giải nghĩa từ ngữ, trả lời về nội dung văn bản, hoặc tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa,...).

Có thể nói cấu trúc bài Chính tả là một điểm mạnh của các bộ sách, mặc dù sách thiếu hẳn phần giới thiệu quy tắc chính tả. Nhưng danh sách các chữ khó viết, danh sách các chữ dễ bị viết sai do phát âm theo phương ngữ, cùng những bài tập tìm hiểu về nội dung bài chính tả, bài tập mở rộng vốn từ sẽ góp phần giúp HS viết đúng chính tả.

e) *Văn phạm* (1 bài/tuần): Tên phân môn → Nhận xét: Ngữ liệu (thường chỉ 1 câu, có chứa yếu tố ngữ pháp được học trong bài hoặc từ bài Chính tả) → chọn từ ngữ liệu các yếu tố ngữ pháp cần cung cấp, gọi tên yếu tố đó) → Bài học: Nêu định nghĩa (về từ loại, thành phần câu,...) → Ví dụ minh họa (5-6 vd). Bài tập (hầu hết 1 bài với yêu cầu nhận diện yếu tố ngữ pháp; thỉnh thoảng mới có bài tập đặt câu).

g) *Tập làm văn*: Tên phân môn → Đề

bài → Dàn bài.

h) *Tập viết* (1 bài/tuần): như các lớp 1, 2.

3.2.5. SÁCH LỚP 5

Trình tự các bài học trong tuần, cấu trúc bài học của các phân môn giống như sách lớp 4.

3.3. Hình thức các câu hỏi, bài tập

Nhìn chung, các câu hỏi, bài tập ở tất cả các phân môn đều được trình bày gọn, rõ nhưng chưa phong phú. Câu hỏi tìm hiểu bài đọc, bài chính tả, đều chỉ dừng ở mức độ nhận biết – kiểu tái hiện – mà chưa thấy dạng câu hỏi phát hiện (kể cả câu hỏi ở SGK lớp 5). Ở lớp 4, 5 câu hỏi đọc hiểu được tách thành 2 mảng: hỏi về nội dung bài (được gọi là “ý tưởng”) và hỏi về văn phạm (được gọi là “lời văn”) nhưng vẫn chỉ dừng ở mức độ tái hiện những tình tiết đã có trong nội dung bài đọc là chính. Có bộ sách sau mỗi câu hỏi của bài Tập đọc đều có phần gợi ý vắn tắt [1]; và ngay sau mỗi bài tập đều có đáp án [1]. Cách trình bày này có tác dụng gợi ý cho HS, giúp HS kiểm tra bài làm, nhưng không phát huy được tính tích cực độc lập suy nghĩ, dễ gây nhàm chán, gây tâm lý ỷ lại,...

4. Một vài nhận xét thêm về SGK của Bộ Giáo dục so với các SGK còn lại

Như đã trình bày ở mục 1., song song với các bộ SGK của nhiều tác giả, nhiều nhóm tác giả là phần giáo khoa trong Tiểu học Nguyệt san do “Bộ Giáo dục chủ biên và ấn hành” [8, tr.105-126]. Do giới hạn của bài viết, ở đây, chúng tôi chỉ nêu một vài nhận xét chung nhất:

(1) Phần Giáo khoa của Tiểu học Nguyệt san cũng tuân thủ theo chương trình đã ban hành, như tất cả các bộ sách khác từ kiến thức đến cấu trúc các bài học của từng phân môn cũng như thứ tự các phân môn trong tuần ở mỗi khối lớp.

(2) Tính tích hợp và triết lí *nhân bản, dân tộc, khai phóng* đều được Tiểu học Nguyệt san và các bộ sách chú ý tôn trọng tối đa trong khả năng mà các tác giả có thể thể hiện.

(3) Văn phong trong Tiểu học Nguyệt san gọt giũa hơn, màu sắc khẩu ngữ ít hơn đáng kể so với vài bộ sách khác (mà chúng tôi có được).

(4) Điểm quan trọng hơn là bài tập trong Tiểu học Nguyệt san đa dạng hơn. Ngữ liệu các bài đọc cũng chọn lọc hơn, phong phú hơn. (Có bộ SGK, văn bản Học thuộc lòng từ lớp 1 đến lớp 4, chỉ có 1 loại duy nhất: thơ lục bát).

Mặc dù có những ưu điểm như trên, nhưng Tiểu học Nguyệt san chỉ là tài liệu tham khảo cho GV, khi họ muốn làm phong phú thêm bài giảng; mà không thể sử dụng làm tài liệu giáo khoa cho HS, bởi cấu trúc cũng như mục đích và cách ấn hành. Theo tìm hiểu, chúng tôi được biết trước 1975, không có sách giáo viên, sách bài soạn đi kèm SGK như hiện nay. Giáo viên chỉ có SGK, giáo viên ở các tỉnh lẻ, rất ít người biết đến Tiểu học Nguyệt San. Nếu xem Tiểu học Nguyệt san là SGK cũng không ổn. Vì nó được biên soạn và cấu trúc theo kiểu tập hợp lại toàn bộ các bài học bài đọc của tháng tương ứng cho tất cả các môn, tất cả các khối lớp. Phần hướng dẫn, trừ phần Học vắn (và ở vài bài Ngữ vựng có chỉ dẫn về đồ dùng dạy học), hầu hết không có hướng dẫn gì về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học,...

5. Kết luận

Có thể thấy SGK Việt ngữ miền Nam trước 1975 đã được biên soạn theo mô hình phòng giao tiếp – “sách triển khai nội dung theo trục kĩ năng ngôn ngữ. Sách thường cấu trúc theo chủ điểm, lấy một hoặc một số bài đọc làm điểm tựa để hình thành kiến

thức, phát triển kĩ năng đọc, viết, nói, nghe cho HS; các bài tập rèn luyện kĩ năng thường gắn với những tình huống giao tiếp và nhiệm vụ giao tiếp cụ thể” [11]. Tuy nhiên, những điểm mạnh của mô hình này chưa được các bộ SGK khai thác triệt để, do hệ thống các câu hỏi bài tập chưa phong phú, chưa chú ý đến khai thác các mức độ của nhận thức và rèn luyện kĩ năng tiếng Việt cho HS; các bài tập gắn với tình huống chưa nhiều, chưa được thể hiện một cách có chủ đích (nội dung dạy nghi thức lời nói, như chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi chỉ thấy ở sách Đức dực mà không thấy ở sách Việt ngữ)... Ngoài ra, mô hình “sách triển khai nội dung theo chủ đề hoạt động của HS nhằm tìm hiểu các lĩnh vực khác nhau của đời sống, lấy các hoạt động đó làm môi trường giao tiếp để hình thành kiến thức, phát triển các kĩ năng sử dụng ngôn ngữ cho HS” [11] – mô hình được xem là hiệu quả nhất trong dạy học tiếng hiện nay – chưa hề thấy dù là manh nha trong bài học của tất cả các phân môn ở các bộ SGK mà chúng tôi có điều kiện tìm hiểu kể cả Tiểu học Nguyệt san.

Mặc dầu không thể tránh khỏi những hạn chế về nội dung, mô hình, cấu trúc, trình bày, văn phong,... do giới hạn của thời đại, của lịch sử; nhưng SGK Việt ngữ ở miền Nam trước 1975 của nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa có những điểm mạnh đáng ghi nhận về tính tích hợp; về việc hướng tới triết lí *nhân bản, dân tộc, khai phóng*; về con đường hình thành các kĩ năng đọc, nói, nghe, viết cho HS bậc tiểu học. Có thể nói cứ liệu về những điểm ưu, nhược của SGK Việt ngữ như đã trình bày đều ít nhiều giúp cho người biên soạn chương trình và SGK dạy học tiếng Việt cho HS tiểu học giai đoạn tới những bài học hữu ích.

¹ Trong giai đoạn này, có 2 năm từ 1973 đến 1975, ở miền Nam có 2 chương trình giáo dục và 2 hệ thống sách giáo khoa cùng song song tồn tại, một của Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa và một của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Dân tộc miền Nam Việt Nam (được thực hiện ở những vùng giải phóng, x. Lê Khắc Hân “Bộ sách giáo khoa giải phóng ra đời như thế nào?” <http://vietbao.vn/Giao-duc/Bo-sach-giao-khoa-giai-phong-ra-doi-nhu-the-nao/45153595/202/>)

² Do giới hạn phạm vi đề cập, ở bài viết này, chúng tôi chưa có dịp bàn đến văn phong, kĩ thuật trình bày,...

³ Có thể nói, gần như ông Trần Văn Chánh [8, tr.105-126], người viết bài này cũng đã cố công tìm kiếm sách Việt ngữ bậc tiểu học trong thư viện của các trường ĐHSP TP HCM, ĐHKHXH&NV TP HCM, Viện Nghiên cứu Giáo dục thuộc ĐHSP TP HCM, Thư viện Khoa học Tổng hợp TP HCM, Thư viện viện KHXH TP HCM, các nhà sách cũ và qua bạn bè quen biết đã từng dạy tiểu học trước 1975, nhưng tư liệu thu thập được không như mong đợi.

⁴ Phần Giáo khoa thường chiếm tới 4/5 số trang của Tiểu học Nguyệt san 1955 và 1964 (số các tháng trong năm học tháng 9 đến tháng 6).

⁵ Chúng tôi sao y, kể cả lỗi chính tả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Bảo, Bùi Quang Minh (1972), *Việt-văn toàn-thư 3*, Nxb Nhật-tảo, Sài-gòn.
2. Bộ Quốc gia Giáo dục (1955), *Tiểu học Nguyệt san* số 1&2 tháng 2 & 3 năm 1955, Sài-gòn.
3. Bộ Quốc gia Giáo dục (1955), *Tiểu học Nguyệt san*, số 5&6 tháng 5&6 năm 1955, Sài-gòn.
4. Bộ Quốc gia Giáo dục (1960), *Chương trình tiểu học*, Sài-gòn.
5. Bộ Quốc gia Giáo dục (1964), *Tiểu học Nguyệt san*, số 2 tháng 9 năm 1964, Sài-gòn.
6. Bộ Giáo dục (1968), *Chương trình tiểu học (áp dụng từ kể từ niên khóa 1967 – 1968)*, Trung tâm học liệu Bộ Văn hóa Giáo dục, Sài-gòn 1968.
7. Bộ Giáo dục (1968), “Nguyên tắc cải tổ chương trình tiểu học”, trong *Chương trình tiểu học (áp dụng từ kể từ niên khóa 1967 – 1968)*, Trung tâm học liệu Bộ Văn hóa Giáo dục, Sài-gòn 1968, tr.viii-xi.
8. Trần Văn Chánh (2012), “Những bài học thuộc lòng, một thứ văn chương tiểu học của miền Nam trước đây”, *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, số 6 (95), tr.105-126.
9. Nguyễn Tất Lâm (1974), *Tân Việt ngữ, lớp 1, 2, 3, 4, 5*, Nxb Nam Sơn, Sài-gòn 1974.
10. Một nhóm giáo viên, *Quốc-văn, lớp Nhứt, quyển I, II*, Nxb Việt Hương, Sài-gòn.
11. Nguyễn Minh Thuyết (2013), “Phác thảo mô hình sách giáo khoa Tiếng Việt tương lai”, trong *Kỉ yếu Hội thảo Quốc gia - Quốc tế: Đổi mới Chương trình, Sách giáo khoa Giáo dục phổ thông: Kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*, Bộ GD&ĐT, Hà Nội.
12. Phạm Trường Xuân (và các tác giả khác) (1959), *Quốc-văn toàn thư, lớp 3, quyển I, II*, Nxb Việt Hương, Sài-gòn.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 28-02-2014; ngày phản biện đánh giá: 06-3-2014;

ngày chấp nhận đăng: 11-3-2014)